

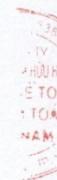
**CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT  
VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**

*Báo cáo Tài chính tổng hợp  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010  
(đã được kiểm toán )*



NỘI DUNG

|                                     | Trang   |
|-------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban giám đốc            | 2 - 4   |
| Báo cáo kiểm toán                   | 5       |
| Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán | 6 - 28  |
| Bảng cân đối kế toán                | 6 - 9   |
| Báo cáo kết quả kinh doanh          | 10      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ          | 11 - 12 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính.      | 13 - 27 |



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

### Công ty

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2000108471 ngày 29/12/2009, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các loại phân bón.
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hóa chất (trừ những hóa chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề).
- Sản xuất kinh doanh điện, nước, xi măng, xăng, dầu, mõ công nghiệp, sơn, đá, đất sét, than, chất dẻo, gạch không nung, vôi phèn các loại, khí công nghiệp, bao bì các loại, thức ăn chăn nuôi, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ ngành khai khoáng.
- Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35KV.
- Tư vấn, thẩm định, giám sát các công trình xây dựng.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy nội địa.
- Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe.
- Dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình,
- Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị, dây truyền sản xuất hóa chất.
- Tư vấn, dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các nghề.
- Kinh doanh dịch vụ bể bơi, dịch vụ vui chơi giải trí (tennis, bóng đá, bóng chuyền,...)

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp Phân bón và Hóa chất Hải Dương tại Xã Cao An, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 432.400.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước 301.885.000.000 VNĐ (chiếm 69,82%).

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị Trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Công ty Cổ phần Supe Phốt Phát và Hóa chất Lâm Thao  
Thị trấn Lâm Thao - Huyện Lâm Thao - Tỉnh Phú Thọ

**Kết quả hoạt động kinh doanh:**

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

**Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính:**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ , BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Quốc Tuấn | Chủ tịch     |
| Ông Tạ Đức Lương     | Phó Chủ tịch |
| Ông Quách Đình Diệu  | Uỷ viên      |
| Ông Chử Văn Nguyên   | Uỷ viên      |
| Ông Nguyễn Văn Quý   | Uỷ viên      |
| Ông Lê Hồng Thắng    | Uỷ viên      |
| Ông Nguyễn Khang     | Uỷ viên      |

Các thành viên của Ban Kiểm soát:

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Hiệu       | Trưởng ban |
| Ông Phạm Khắc Toan        | Thành viên |
| Ông Nguyễn Duy Việt       | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hương Giang | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy   | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

|                       |                   |                                |
|-----------------------|-------------------|--------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Khuyển | Tổng Giám đốc     | ( Từ ngày 01/01/2011 đến nay)  |
| Ông Quách Đình Diệu   | Tổng Giám đốc     | ( Nghỉ hưu từ ngày 31/12/2010) |
| Ông Nguyễn Bá Nhơn    | Phó Tổng Giám đốc |                                |
| Ông Trần Ngọc Bách    | Phó Tổng Giám đốc |                                |
| Ông Phạm Quang Tuyến  | Phó Tổng Giám đốc |                                |

**Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Công ty Cổ phần Supe Phốt Phát và Hóa chất Lâm Thao  
Thị trấn Lâm Thao - Huyện Lâm Thao - Tỉnh Phú Thọ

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Lâm Thao, ngày 26 tháng 02 năm 2011

TM. BAN GIÁM ĐỐC  
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN DUY KHUYẾN

Số : 1021.../BCKT/TC/NV4

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính Tổng hợp năm 2010  
của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng quản trị  
Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Supe Phốt Phát và Hóa chất Lâm Thao.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được lập ngày 26/02/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN  
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM  
Phó Giám đốc

LUU QUỐC THÁI  
Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0155/KTV

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2011

Kiểm toán viên

ONG THẾ ĐỨC  
Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0855/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm |
|---|-------------|--------------------------|------------|
| <b>Tài sản</b>                                      |             |                          |            |
| A . Tài sản ngắn hạn                                |             | <b>1.550.400.300.098</b> |            |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền               |             | <b>331.591.196.849</b>   |            |
| 1. Tiền   | V.01        | 331.591.196.849          |            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       |             | -                        |            |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn             | V.02        | -                        |            |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  |             | -                        |            |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)            |             | -                        |            |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                    |             | <b>371.788.481.641</b>   |            |
| 1. Phải thu của khách hàng                          |             | 366.920.034.941          |            |
| 2. Trả trước cho người bán                          |             | 7.111.106.325            |            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |             | -                        |            |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             | -                        |            |
| 5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác                 | V.03        | 805.071.575              |            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           |             | (3.047.731.200)          |            |
| IV. Hàng tồn kho                                    |             | <b>816.026.074.584</b>   |            |
| 1. Hàng tồn kho                                     | V.04        | 826.174.074.584          |            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               |             | (10.148.000.000)         |            |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                            |             | <b>30.994.547.024</b>    |            |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       |             | 6.215.333                |            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          |             | 30.530.169.994           |            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | V.05        | 30.866.546               |            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            |             | 427.295.151              |            |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm |
|---|-------------|--------------------------|------------|
| <b>B . Tài sản dài hạn</b>                        |             | <b>311.506.993.261</b>   |            |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>              |             |                          |            |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                |             | -                        | -          |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc             |             | -                        | -          |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                        | V.06        | -                        | -          |
| 4. Phải thu dài hạn khác                          | V.07        | -                        | -          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)          |             | -                        | -          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        |             | <b>296.244.752.736</b>   |            |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | V.08        | 241.793.303.648          |            |
| - Nguyên giá                                      |             | 870.550.006.736          |            |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*)                      |             | (628.756.703.088)        |            |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | V.09        | -                        | -          |
| - Nguyên giá                                      |             | -                        | -          |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*)                      |             | -                        | -          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | V.10        | 1.553.999.992            |            |
| - Nguyên giá                                      |             | 4.988.326.702            |            |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*)                      |             | (3.434.326.710)          |            |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | V.11        | 52.897.449.096           |            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | V.12        | -                        | -          |
| - Nguyên giá                                      |             | -                        | -          |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*)                      |             | -                        | -          |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     |             | <b>9.110.105.130</b>     |            |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         |             | -                        | -          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | V.13        | 9.110.105.130            |            |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            |             | -                        | -          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) |             | -                        | -          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    |             | <b>6.152.135.395</b>     |            |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | V.14        | 6.152.135.395            |            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | V.21        | -                        | -          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           |             | -                        | -          |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>                          |             | <b>1.861.907.293.359</b> |            |

ĐƠN VỊ TÍNH: VND  
Tổng số trang: 01/01

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm |
|--|-------------|--------------------------|------------|
| <b>Nguồn vốn</b>                               |             |                          |            |
| <b>A . Nợ phải trả</b>                         |             | <b>1.141.784.872.117</b> |            |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>1.052.366.050.281</b> |            |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          | V.15        | 580.935.015.286          |            |
| 2. Phải trả cho người bán                      |             | 217.354.184.249          |            |
| 3. Người mua trả tiền trước                    |             | 51.439.714.335           |            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | V.16        | 49.167.327.668           |            |
| 5. Phải trả người lao động                     |             | 48.582.958.933           |            |
| 6. Chi phí phải trả                            | V.17        | -                        |            |
| 7. Phải trả nội bộ                             |             | -                        |            |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây |             | -                        |            |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | V.18        | 55.426.511.241           |            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 |             | -                        |            |
| 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                |             | 49.460.338.569           |            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>89.418.821.836</b>    |            |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  |             | -                        |            |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                     | V.19        | -                        |            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                           | V.20        | 87.023.383.726           |            |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | V.21        | -                        |            |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm               |             | 2.395.438.110            |            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                   |             | -                        |            |
| <b>B . Vốn chủ sở hữu</b>                      |             | <b>720.122.421.242</b>   |            |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       |             | <b>719.847.465.744</b>   |            |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | V.22        | 432.400.000.000          |            |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | -                        |            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     |             | -                        |            |
| 4. Cổ phiếu ngắn hạn                           |             | -                        |            |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             |             | -                        |            |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  |             | -                        |            |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | -                        |            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                      |             | -                        |            |
| 9. Lợi nhuận chưa phân phối                    |             | 287.447.465.744          |            |
| 10. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      |             | -                        |            |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          |             | <b>274.955.498</b>       |            |
| 1. Nguồn kinh phí                              | V.23        | 268.470.915              |            |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           |             | 6.484.583                |            |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>                     |             | <b>1.861.907.293.359</b> |            |

\* VÀ KIỂM TOÁN / \*

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | Số cuối năm    | Số đầu năm |
|--|-------------|----------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | V.24        | -              | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -              | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -              | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 10.032.267.436 |            |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             | 22.781         |            |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |                |            |

Người lập biếu

Người lập biểu Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Người lập biểu Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

PHAM NGOC ANH

LÊ HỒNG THẮNG

NGUYỄN DUY KHUYẾN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP  
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước |
|--|-------------|-------------------|-----------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | VI.25       | 3.609.314.056.794 |           |
| 2. Các khoản giảm trừ  | VI.26       | 811.054.028       |           |
| Chiết khấu thương mại  |             | 336.996.871       |           |
| Giảm giá hàng bán  |             |                   |           |
| Hàng bán bị trả lại  |             | 474.057.157       |           |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT<br>theo phương pháp trực tiếp phải nộp |             |                   |           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp   | VI.27       | 3.608.503.002.766 |           |
| 4. Giá vốn hàng bán  | VI.28       | 2.884.444.593.725 |           |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch  |             | 724.058.409.041   |           |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | VI.29       | 11.360.539.325    |           |
| 7. Chi phí tài chính   | VI.30       | 99.529.401.408    |           |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   |             | 89.989.563.382    |           |
| 8. Chi phí bán hàng  |             | 178.234.173.940   |           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  |             | 82.654.586.819    |           |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 375.000.786.199   |           |
| 11. Thu nhập khác  |             | 10.250.273.871    |           |
| 12. Chi phí khác   |             | 1.621.105.745     |           |
| 13. Lợi nhuận khác   |             | 8.629.168.126     |           |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  |             | 383.629.954.325   |           |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện  | VI.31       | 95.907.488.581    |           |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại  | VI.31       |                   |           |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp   |             | 287.722.465.744   |           |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | VI.33       | 6.654             |           |



Lập ngày 26 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

PHẠM NGỌC ANH

Kế toán trưởng

LÊ HỒNG THẮNG



NGUYỄN DUY KHUYẾN

BÁO CÁO LUU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Năm 2010

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước |
|--|-------------|--------------------------|-----------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |             |                          |           |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>   |             | <b>383.629.954.325</b>   |           |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>   |             |                          |           |
| - Khấu hao tài sản cố định   |             | 112.824.354.648          |           |
| - Các khoản dự phòng   |             | 13.195.731.200           |           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện  |             |                          |           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (11.360.539.325)         |           |
| - Chi phí lãi vay  |             | 89.989.563.382           |           |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                          |             | <b>588.279.064.230</b>   |           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (405.824.544.532)        |           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (826.174.074.584)        |           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 373.326.744.735          |           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (6.158.350.728)          |           |
| - Tiền lãi vay đã trả  |             | (89.989.563.382)         |           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (47.263.536.890)         |           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 400.195.119.772          |           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (290.274.511.066)        |           |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | <b>(303.883.652.445)</b> |           |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |             |                          |           |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                |             | <b>(43.534.616.572)</b>  |           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             |             |                          |           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             |                          |           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             |                          |           |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chia  |             | <b>11.051.066.854</b>    |           |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | <b>(32.483.549.718)</b>  |           |

NGHỊ QUYẾT  
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH  
VỀ KẾ TOÁN  
VỀ MÃNG  
VỀ THUẾ  
VỀ KÝ HỢP  
VỀ KHẨU TRƯNG

**BÁO CÁO LUU CHUYỂN TIỀN TIỀN TỔNG HỢP**

Năm 2010

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|----------|-------------|---------|-----------|
|----------|-------------|---------|-----------|

**III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

|  |                   |
|--|-------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | -                 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | -                 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 1.270.743.971.724 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | (602.785.572.712) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | -                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 667.958.399.012   |

|                                |                 |
|--------------------------------|-----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 331.591.196.849 |
|--------------------------------|-----------------|

**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi

|                                  |                 |
|----------------------------------|-----------------|
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 331.591.196.849 |
|----------------------------------|-----------------|

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

PHẠM NGỌC ANH

Kế toán trưởng

LÊ HỒNG THẮNG



NGUYỄN DUY KHUYẾN



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

## 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị Trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Tho.

## 2. *Lĩnh vực kinh doanh*

## Sản xuất phân bón và kinh doanh.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các loại phân bón.
  - Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hóa chất ( trừ những hóa chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề).
  - Sản xuất kinh doanh điện, nước, xi măng, xăng, dầu, mỏ công nghiệp, sơn, đá, đất sét, than, chát đèo, gạch không nung, vôi phèn các loại, khí công nghiệp, bao bì các loại, thức ăn chăn nuôi, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ ngành khai khoáng.
  - Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hàn tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35KV.
  - Tư vấn, thẩm định, giám sát các công trình xây dựng.
  - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống.
  - Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy nội địa.
  - Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe.
  - Dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp (kế khai hải quan).
  - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.
  - Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình,
  - Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.
  - Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị , dây truyền sản xuất hóa chất.
  - Tư vấn, dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các nghề.
  - Kinh doanh dịch vụ bể bơi, dịch vụ vui chơi giải trí (tennis, bóng đá, bóng chuyền,...)

4. Các đơn vị kế toán trực thuộc được tổng hợp trong Báo cáo tài chính năm 2010 :

- Văn phòng Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao.
  - Xí nghiệp Phân bón và Hoá chất Hải Dương.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các Chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

#### 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

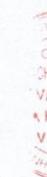
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

#### 2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do Công ty tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
  - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
  - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
  - Chi phí bán hàng.
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

### 2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **2.4. Phương pháp lập dư phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
  - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm



giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

##### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

##### 4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Trong năm Công ty thực hiện khấu hao nhanh bằng 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

#### 5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

##### 5.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn (\*);

Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

(\*) Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí kinh doanh theo nguyên tắc: Phân bổ 50% vào chi phí sản xuất kinh doanh khi xuất dùng và phân bổ giá trị còn lại khi công cụ, dụng cụ hỏng.

##### 5.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

##### 5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

##### 6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh

doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 6.2 Trích trước chi phí sửa chữa lớn:

Chi phí sửa chữa lớn và sửa chữa các tài sản tài sản cố định có tính chất chu kỳ theo kế hoạch năm 2011 được trích trước 50% vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh năm sau.

#### 6.3 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thất nghiệp:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Quỹ trợ cấp thất nghiệp được trích lập theo quy định hiện hành.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm được bổ sung vào vốn khác của chủ sở hữu theo qui định hiện hành.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

#### 8.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**8.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

ÔNG  
NHÌM  
AN KÈ  
JIEM  
ET N  
UAN

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí cho vay và đí vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
  - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI  
KẾ TOÁN TỔNG HỢP

| 1. Tiền  | <u>Cuối năm</u>         |
|--|-------------------------|
| Tiền mặt   | 6.655.309               |
| Tiền gửi ngân hàng   | 331.584.541.540         |
| <u>Tiền đang chuyển</u>  |                         |
| <u>Công</u>  | <u>331.591.196.849</u>  |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                  | <u>Cuối năm</u>         |
| Phải thu về cổ phần hoá  |                         |
| Phải thu người lao động  | 805.071.575             |
| <u>Phải thu khác</u>   |                         |
| <u>Công</u>  | <u>805.071.575</u>      |
| 4. Hàng tồn kho  | <u>Cuối năm</u>         |
| Hàng mua đang di dường   | 0                       |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 346.616.228.256         |
| Công cụ, dụng cụ   | 3.943.848.813           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                                  | 103.519.586.803         |
| Thành phẩm   | 372.094.410.712         |
| Hàng hoá   |                         |
| Hàng gửi đi bán  |                         |
| <u>Công giá gốc hàng tồn kho</u>                                     | <u>826.174.074.584</u>  |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                       | (10.148.000.000)        |
| <i>Trong đó :</i>  |                         |
| <i>Dự phòng giảm giá nguyên vật liệu tồn kho do chậm luân chuyển</i> | <i>(10.148.000.000)</i> |
| 5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                               | <u>Cuối năm</u>         |
| Thuế GTGT  | 3.134.365               |
| Thuế tài nguyên  | 27.732.181              |
| <u>Thuế khác</u>   |                         |
| <u>Công</u>  | <u>30.866.546</u>       |
| 8. Tài sản cố định hữu hình  |                         |
| <i>(Xem chi tiết tại phụ lục I)</i>                                  |                         |

**10. Tài sản cố định vô hình**  
(Xem chi tiết tại phụ lục 2)

|  | Cuối năm              |
|--|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang                      |                       |
| - Dự án Cải tạo Supe 1 sang SX theo PP Uớt   | 15.905.345.541        |
| - Dự án Cải tạo Supe 2 sang SX Lân nung chảy | 32.226.044.472        |
| - Dự án Xây dựng Sản xuất Zeolit             | 1.412.563.823         |
| - Dự án Xây dựng NM Axit 40 vạn tấn/năm      | 2.860.303.344         |
| - Quy hoạch tổng thể mặt bằng                | 450.009.091           |
| - Sửa chữa lớn Cầu Trục A1                   |                       |
| - Sửa chữa lớn Nhà kho SP XN NPKI            |                       |
| - Các dự án khác                             | 43.182.825            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>52.897.449.096</b> |

**13. Đầu tư vào Công ty liên doanh Liên kết**

|  | Cuối năm             |
|--|----------------------|
| Công ty CP khí CN và DV TM Supe Lâm Thao | 1.629.880.000        |
| Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao          | 3.010.000.000        |
| Công ty CP Bao bì và DV TM Supe Lâm Thao | 4.470.225.130        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>9.110.105.130</b> |

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

|   | Cuối năm             |
|---|----------------------|
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                                      |                      |
| Chi phí thành lập doanh nghiệp  |                      |
| Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn   |                      |
| Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình |                      |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 6.152.135.395        |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.152.135.395</b> |

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

|                               | Cuối năm               |
|-------------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn                  | 580.935.015.286        |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả |                        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>580.935.015.286</b> |

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** Cuối năm

|   |                       |
|---|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                                   |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                              | 48.643.951.691        |
| Thuế thu nhập cá nhân                                   | 499.118.044           |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                           |                       |
| Các loại thuế khác                                      | 24.257.933            |
| <b>Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</b> |                       |
| <b>Công</b>   | <b>49.167.327.668</b> |

**17. Chi phí phải trả** Cuối năm

|  |  |
|--|--|
| Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép |  |
| Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                    |  |
| Trích trước lãi vay phải trả                             |  |
| Trích trước thường sáng kiến tiết kiệm                   |  |
| Trích trước chi phí khác                                 |  |
| <b>Công</b>  |  |

**18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác** Cuối năm

|  |                       |
|--|-----------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý                       |                       |
| Kinh phí công đoàn                           | 2.100.442.525         |
| Bảo hiểm xã hội, y tế                        | 34.851.958            |
| Phải trả về cổ phần hoá                      | 4.444.329.150         |
| Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn                |                       |
| Phải nộp cấp trên                            |                       |
| Bảo hiểm thất nghiệp                         | 110.657.290           |
| <b>Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)</b> | <b>48.736.230.318</b> |
| <b>Công</b>                                  | <b>55.426.511.241</b> |

(\*) Trong đó bao gồm : 42.102.000.000 là tiền đặt cọc của khách hàng khi thực hiện hợp đồng

**20. Các khoản vay và nợ dài hạn** Cuối năm

|                 |                       |
|-----------------|-----------------------|
| Vay dài hạn     |                       |
| Nợ dài hạn      | 87.023.383.726        |
| Thuê tài chính  |                       |
| Nợ dài hạn khác |                       |
| <b>Công</b>     | <b>87.023.383.726</b> |



## 22. Vốn chủ sở hữu

### 22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Xem chi tiết tại Phụ lục 3)

| Chi tiêu                    | Vốn đầu tư của CSH     | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm nay           |                        |                       |                        |                          |
| Tăng vốn trong năm          | 432.400.000.000        | -                     | -                      | 287.722.465.744          |
| - <i>Tăng vốn trong năm</i> | <i>432.400.000.000</i> |                       |                        |                          |
| - <i>Lãi trong năm nay</i>  |                        |                       |                        | <i>287.722.465.744</i>   |
| - <i>Tăng khác (*)</i>      |                        |                       |                        |                          |
| Giảm vốn trong năm nay      | -                      | -                     | -                      | 275.000.000              |
| - <i>Lỗ trong năm nay</i>   |                        |                       |                        | <i>275.000.000</i>       |
| - <i>Giảm khác</i>          |                        |                       |                        |                          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>432.400.000.000</b> |                       |                        | <b>287.447.465.744</b>   |

### 22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Chi tiêu                       | Cuối năm               |
|--------------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước           | 301.885.000.000        |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 130.515.000.000        |
| <b>Công</b>                    | <b>432.400.000.000</b> |

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0
- Số lượng cổ phiếu quỹ 0

### 22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Năm nay         |
|---------------------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |
| Vốn góp đầu năm           | 301.885.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm    |                 |
| Vốn góp giảm trong năm    | 249.645.669     |
| Vốn góp cuối năm          | 301.635.354.331 |

### Cổ tức lợi nhuận đã chia

#### 22.4 Cổ tức

Năm 2010 là năm đầu tiên Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần, Việc chia cổ tức năm 2010 sẽ được tiến hành khi có Nghị Quyết của đại hội cổ đông thường niên.

22.5 Cổ phiếu

Cuối năm

|  |            |
|--|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    |            |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |            |
| + Cổ phiếu phổ thông                     |            |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         |            |
| + Cổ phiếu phổ thông                     |            |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 43.240.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 43.240.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu

22.6 Các quỹ của doanh nghiệp:

Cuối năm

Quỹ đầu tư phát triển  
Quỹ dự phòng tài chính  
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Công ty chưa phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2010, việc phân phối lợi nhuận sẽ được Đại hội đồng cổ đông quyết định

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay

|                                   |                   |
|-----------------------------------|-------------------|
| - Tổng doanh thu                  | 3.609.314.056.794 |
| + Doanh thu bán hàng (thành phẩm) | 3.609.314.056.794 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ      |                   |

|                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| 26. Các khoản giảm trừ doanh thu | 811.054.028 |
| + Chiết khấu thương mại          | 336.996.871 |
| + Giảm giá hàng bán              |             |
| + Hàng bán bị trả lại            | 474.057.157 |
| + Thuế TTDB                      |             |

27. Doanh thu thuần

3.608.503.002.766

Trong đó: + Doanh thu thuần bán hàng hóa  
                  + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

3.608.503.002.766

**28. Giá vốn hàng bán** Năm nay

|  |                          |
|--|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán            |                          |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán          | 2.894.592.593.725        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp        |                          |
| Hao hụt, mất mát hàng tồn kho          |                          |
| Các khoản chi phí vượt mức bình thường |                          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho         | (10.148.000.000)         |
| <b>Công</b>                            | <b>2.884.444.593.725</b> |

**29. Doanh thu hoạt động tài chính** Năm nay

|                                    |                       |
|------------------------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 11.051.066.854        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 144.707.182           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        |                       |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 164.765.289           |
| <b>Công</b>                        | <b>11.360.539.325</b> |

**30. Chi phí tài chính** Năm nay

|  |                       |
|--|-----------------------|
| Lãi tiền vay   | 89.989.563.382        |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                 | 9.539.838.026         |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn    |                       |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn |                       |
| <b>Chi phí tài chính khác</b>                        | <b>99.529.401.408</b> |
| <b>Công</b>  |                       |

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** Năm nay

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế

năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm  
trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

**Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (D1+D2-E)** **95.907.488.581**

**32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố** Năm nay

|                               |                          |
|-------------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu       | 2.971.848.245.347        |
| Chi phí nhân công             | 250.754.790.118          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 632.789.693.291          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 276.842.319.555          |
| <b>Chi phí bằng tiền khác</b> | <b>28.116.313.326</b>    |
| <b>Công</b>                   | <b>4.160.351.361.637</b> |

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu \_\_\_\_\_ Năm nay

|  |                 |
|--|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN  | 287.722.465.744 |
| Số điều chỉnh giảm   |                 |
| - <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>  |                 |
| Số điều chỉnh tăng   |                 |
| - <i>Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu</i> |                 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (1)   | 287.722.465.744 |
| Cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (2)  | 43.240.000      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3= 1/2)  | 6.654           |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

Nợ phải thu

|                                     |   |
|-------------------------------------|---|
| Tổng số nợ phải thu quá hạn         | 0 |
| Tổng số nợ phải thu khó đòi         | 0 |
| Nợ phải trả                         |   |
| Tổng số nợ phải trả có gốc ngoại tệ | 0 |
| Tổng số nợ phải trả quá hạn         | 0 |

### 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không có sự kiện trọng yếu nào cần công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

### 3. Thông tin so sánh

Đây là năm đầu tiên hoạt động của doanh nghiệp, do đó không có số liệu so sánh tương đương

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

PHẠM NGỌC ANH

Kế toán trưởng

LÊ HỒNG THẮNG

Tổng Giám đốc



NGUYỄN DUY KHUYẾN

Tăng giảm tài sản cố định hữu hình ( Phụ lục 1)

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải<br>truyền dẫn | TSCĐ dùng<br>trong quản lý | TSCĐ khác   | Tổng cộng TSCĐ<br>hữu hình |
|-------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------------------|----------------------------|-------------|----------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                                   |                            |             |                            |
| Số dư đầu năm                 |                        |                  |                                   |                            |             |                            |
| Tăng trong năm                | 321.979.944.169        | 381.139.703.025  | 127.430.812.163                   | 40.578.233.024             | 213.175.190 | 871.341.867.571            |
| - Mua trong năm               | 1.143.890.793          | 10.589.771.545   | 53.500.000                        | 422.546.000                |             | 12.209.708.338             |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      | 13.825.376.918         | 6.940.098.640    | 9.925.625.177                     | 633.807.499                |             | 31.324.908.234             |
| - Tăng khác                   | 307.010.676.458        | 363.609.832.840  | 117.451.686.986                   | 39.521.879.525             | 213.175.190 | 827.807.250.999            |
| Giảm trong năm:               | 665.435.794            |                  |                                   | 126.425.041                |             | 791.860.835                |
| - Chuyển sang BDS đầu tư      |                        |                  |                                   |                            |             |                            |
| - Thanh lý, nhượng bán        | 665.435.794            |                  |                                   | 126.425.041                |             | 791.860.835                |
| - Giảm khác                   |                        |                  |                                   |                            |             |                            |
| Số dư cuối năm                | 321.314.508.375        | 381.139.703.025  | 127.430.812.163                   | 40.451.807.983             | 213.175.190 | 870.550.006.736            |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                                   |                            |             |                            |
| Số dư đầu năm                 |                        |                  |                                   |                            |             |                            |
| Tăng trong năm                | 212.588.295.261        | 289.795.742.331  | 90.272.231.618                    | 36.470.271.529             | 228.825.842 | 629.355.366.581            |
| - Khấu hao trong năm          | 25.863.737.970         | 60.706.810.892   | 19.882.377.963                    | 6.078.520.123              | 19.763.494  | 112.551.210.442            |
| - Tăng khác                   | 186.724.557.291        | 229.088.931.439  | 70.389.853.655                    | 30.391.751.406             | 209.062.348 | 516.804.156.139            |
| Giảm trong năm                | 479.152.698            |                  |                                   | 103.860.143                | 15.650.652  | 598.663.493                |
| - Thanh lý, nhượng bán        | 479.152.698            |                  |                                   | 103.860.143                |             | 583.012.841                |
| - Giảm khác                   |                        |                  |                                   |                            | 15.650.652  | 15.650.652                 |
| Số dư cuối năm                | 212.109.142.563        | 289.795.742.331  | 90.272.231.618                    | 36.366.411.386             | 213.175.190 | 628.756.703.088            |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                                   |                            |             |                            |
| - Tại ngày đầu năm            |                        |                  |                                   |                            |             |                            |
| - Tại ngày cuối năm           | 109.205.365.812        | 91.343.960.694   | 37.158.580.545                    | 4.085.396.597              |             | 241.793.303.648            |

Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình ( Phụ lục 2)

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                       | Quyền sử dụng<br>đất | Bản quyền phát<br>hành | Bản quyền, bằng<br>sáng chế | TSCĐ vô hình  |                      |
|---------------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|---------------|----------------------|
|                                 |                      |                        |                             | TSCĐ VH khác  | Tổng cộng<br>TSCĐ VH |
| <b>Nguyên giá</b>               |                      |                        |                             |               |                      |
| Số dư đầu năm                   |                      |                        |                             |               |                      |
| Tăng trong năm                  | 1.384.000.000        | -                      | -                           | 3.604.326.702 | 4.988.326.702        |
| - <i>Mua trong năm</i>          |                      |                        |                             |               |                      |
| - <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i> |                      |                        |                             |               |                      |
| - <i>Tăng khác</i>              | 1.384.000.000        |                        |                             | 3.604.326.702 | 4.988.326.702        |
| Giảm trong năm                  | -                    | -                      | -                           | -             | -                    |
| - <i>Chuyển sang BDS đầu tư</i> |                      |                        |                             |               |                      |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   |                      |                        |                             |               |                      |
| - <i>Giảm khác</i>              |                      |                        |                             |               |                      |
| Số dư cuối năm                  | 1.384.000.000        | -                      | -                           | 3.604.326.702 | 4.988.326.702        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                      |                        |                             |               |                      |
| Số dư đầu năm                   |                      |                        |                             |               |                      |
| Tăng trong năm                  | -                    |                        |                             | 3.434.326.710 | 3.434.326.710        |
| - <i>Kháu hao trong năm</i>     |                      |                        |                             | 273.144.206   | 273.144.206          |
| - <i>Tăng khác</i>              |                      |                        |                             | 3.161.182.504 | 3.161.182.504        |
| Giảm trong năm                  |                      |                        |                             |               |                      |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   |                      |                        |                             |               |                      |
| - <i>Giảm khác</i>              |                      |                        |                             |               |                      |
| Số dư cuối năm                  | -                    | -                      | -                           | 3.434.326.710 | 3.434.326.710        |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                      |                        |                             |               |                      |
| - Tại ngày đầu năm              |                      |                        |                             |               |                      |
| - Tại ngày cuối năm             |                      |                        |                             | 169.999.992   | 1.553.999.992        |